TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 644/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 21/10/2019
V/v Tranh chấp "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Chinh.

Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Ông Vũ Ngọc Tiến.
2/ Ông Trần Phú Nhuận.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Hoàng Trúc Ly - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lưu Thị Thúy Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 377/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2019 về việc tranh chấp "Ly hôn".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 183/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 132/2019/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

1. Nguyên đơn:
Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1970 *(xin vắng mặt).*
Địa chỉ: Thôn K, xã V, thành phố M, tỉnh Kon Tum.

2. Bị đơn:
Ông Trần Hữu M, sinh năm 1964 *(vắng mặt).*
Địa chỉ: Số 392/8/31 đường C, phường B, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 14 tháng 6 năm 2019 và bản tự khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày: Bà và ông Trần Hữu M chung sống với nhau có làm đăng ký kết hôn ngày 26/7/1991 tại Ủy ban nhân dân xã V, thành

phố M, tỉnh Kon Tum. Quá trình chung sống được 06 tháng bà bị gia đình chồng hắt hủi phải về quê và đôi bên đã không sống chung với nhau từ năm 1992 đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn xin được ly hôn với ông M.

- Về con chung: Có 01 con chung, Trần Thị Nguyệt Như D sinh ngày 06/5/1992 đã thành niên.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ: Không có.

Ngoài ra không còn ý kiến, yêu cầu nào khác.

** Bị đơn ông Trần Hữu M:* Đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án tiến hành tố tụng. Không có lời khai cũng không có văn bản trình bày ý kiến.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. bà P xác nhận đã giao nộp đủ chứng cứ, do ông M vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành phiên hòa giải; vì vậy Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P có đơn xin vắng mặt.

- Bị đơn ông Trần Hữu M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

+ Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, ra thông báo thụ lý vụ án đúng pháp luật, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp. Thẩm phán ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng những quy định về thủ tục tố tụng.

- *Về nội dung:* Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà P là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

Xét đơn khởi kiện tranh chấp "Ly hôn" của nguyên đơn bà P với bị đơn ông M, do bị đơn ông M cư trú tại quận X (*theo kết quả trả lời xác minh ngày 05/9/2019 của công an Phường B, Quận X "Đương sự Trần Hữu M, sinh ngày 15/7/1964, đăng ký hộ khẩu thường trú tại 521/44 đường T, phường U, quận X;*

hiện đang cư trú tại 392/8/31 đường C, phường B, quận X"), nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án nhân dân Quận 10 đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đến bị đơn ông M, nhưng bị đơn ông M vẫn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án tiến hành tố tụng và tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Về phía nguyên đơn bà P cũng có đơn xin vắng mặt. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn bà P và bị đơn ông M theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là có cơ sở.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà P:

Căn cứ bản trích lục kết hôn số 160/TLKH-BS ngày 06/6/2019 do Ủy ban nhân dân xã V, thành phố M, tỉnh Kon Tum cấp và đơn xin xác nhận ngày 12/6/2019 có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị P (Nguyễn Thị Kim P) và ông Trần Hữu M có đăng ký kết hôn số 100 ngày 26/7/1991 tại: Ủy ban nhân dân xã V, thành phố M, tỉnh Kon Tum nên là vợ chồng hợp pháp được pháp luật công nhận. Nay bà P xác định tình cảm vợ chồng không còn, đặt yêu cầu ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo bà P trình bày bà và ông M chung sống với nhau được 06 tháng, do bị gia đình chồng hắt hủi nên đôi bên đã thôi chung sống với nhau từ đó cho đến nay, tình cảm đối với nhau không còn. Về phía ông M trong suốt quá trình thụ lý vụ án mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng ông M cũng không đến Tòa để hòa giải, qua đó chứng tỏ tình cảm của ông M đối với bà P cũng không còn, nên ông cũng không tha thiết gì đến mối quan hệ hôn nhân đang tồn tại, là có cơ sở phù hợp với lời khai của bà P về mâu thuẫn vợ chồng. Do đó, nếu mối quan hệ hôn nhân của bà P và ông M có tiếp tục tồn tại cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Nên vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn ly hôn của bà P, xét xử cho bà P được ly hôn với ông M.

- Về con chung: Theo bà P khai có 01 con chung, Trần Thị Nguyệt Như D sinh ngày 06/5/1992 đã thành niên. Nên không có gì để Tòa giải quyết.

- Về tài sản chung: Theo bà P khai không có, nên không có gì để Tòa giải quyết.

- Về nợ: Theo bà P khai không có, nên không có gì để Tòa giải quyết.

- *Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình:* 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nguyên đơn bà P chịu theo quy định tại Điều 3, Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2018/0017483 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 và Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 3, Điều 6 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P về việc tranh chấp "Ly hôn" với bị đơn ông Trần Hữu M,

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị P được ly hôn với ông Trần Hữu M.

1.2. Về con chung: Theo bà Nguyễn Thị P khai có 01 con chung Trần Thị Nguyệt Như D sinh ngày 06/5/1992 (đã thành niên).

1.3. Về tài sản chung: Theo bà Nguyễn Thị P khai không có.

1.4. Về nợ: Theo bà Nguyễn Thị P khai không có.

2. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P chịu. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn bà Nguyễn Thị P đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0017483 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này. Thời hạn kháng cáo là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bà Nguyễn Thị P và ông Trần Hữu M, không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014)./.

Nơi nhận:
-TAND TP.HCM;
-VKSND Q.10;
-THADS Q.10;
- UBND xã V
(để ghi vào sổ hộ tịch)
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Chinh